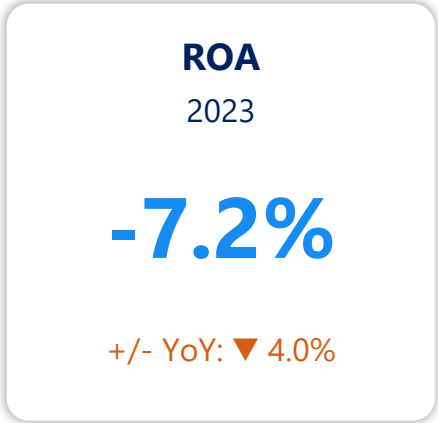
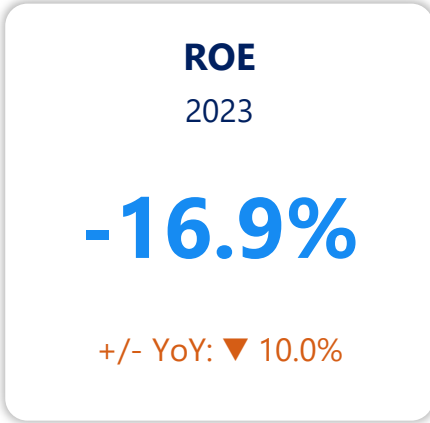
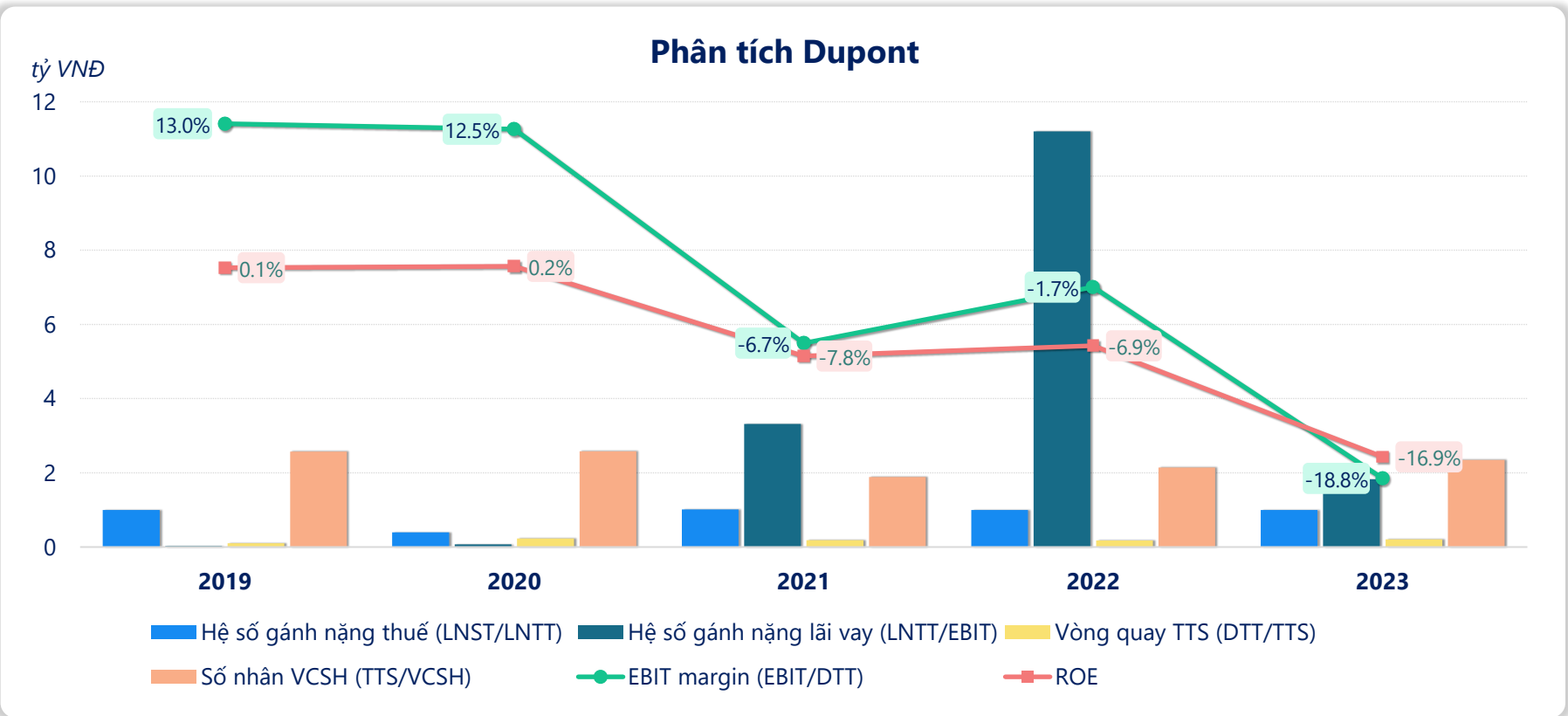
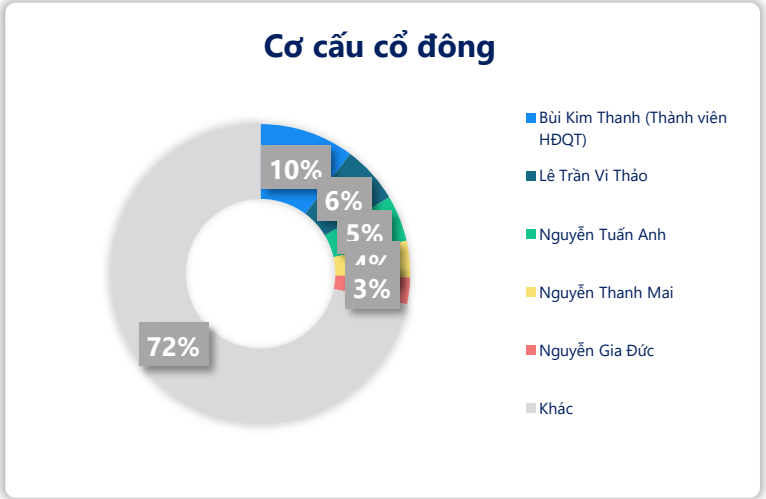


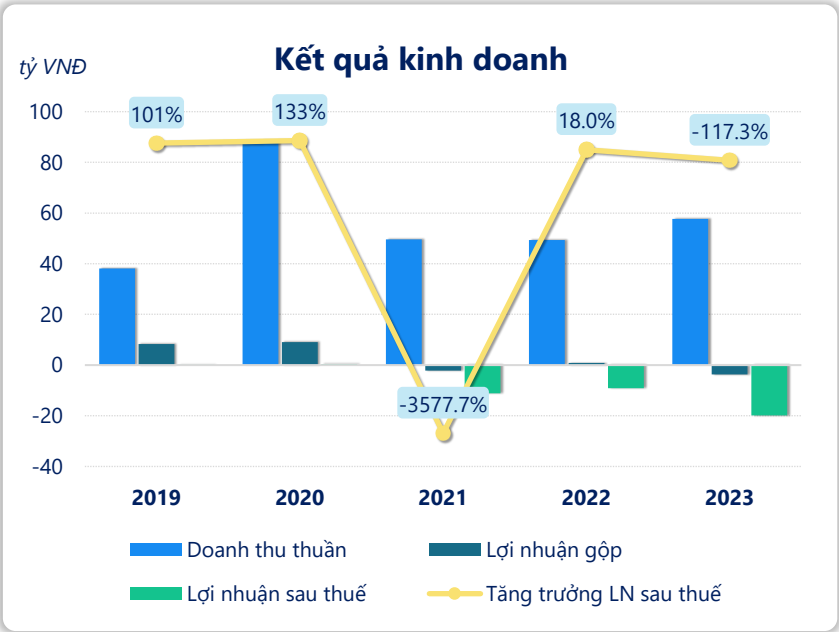
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		2,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		1,900 - 3,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		32
Số lượng CPLH (CP)		16,007,334
KLGD BQ 20 phiên (CP)		53,330
Sở hữu nước ngoài		0.3%
Beta		1.45
EPS		-1,236
P/E		-1.6

	YTD	1T	3T	6T
SDD	-25.9%	0.0%	-13.0%	-28.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

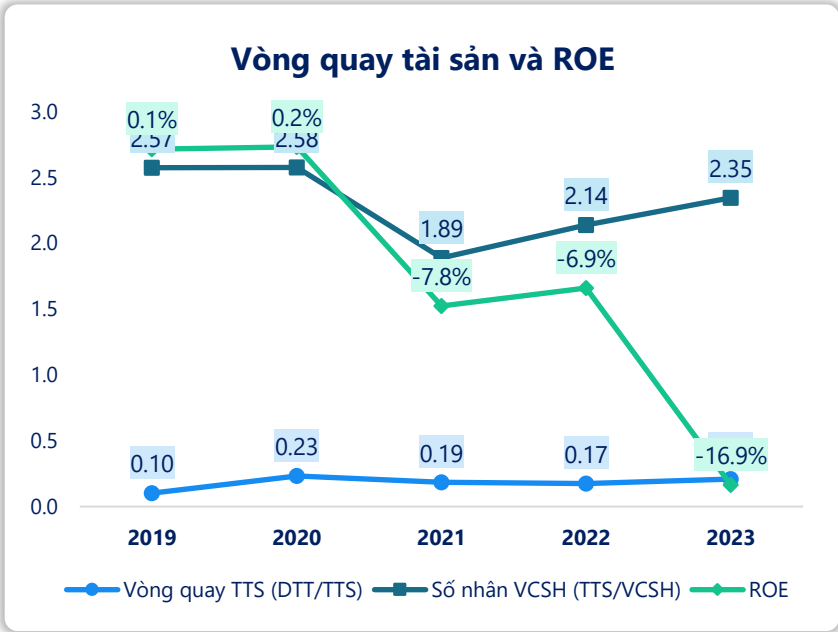


CTCP Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (UPCOM: SDD)



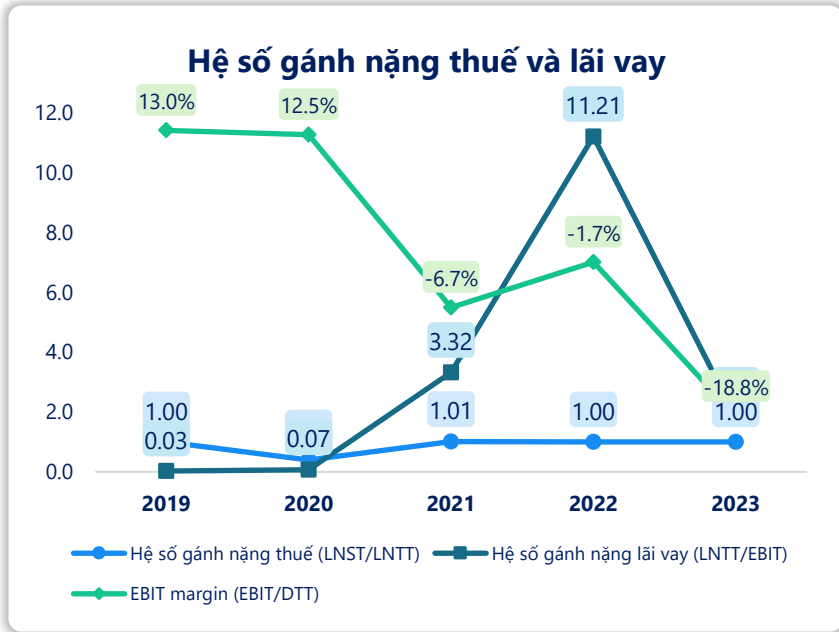
Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-18.8%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.



Kết quả kinh doanh **SDD** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 16.9%** đạt **57.69** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 117%** chỉ còn **-19.84** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -16.9% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

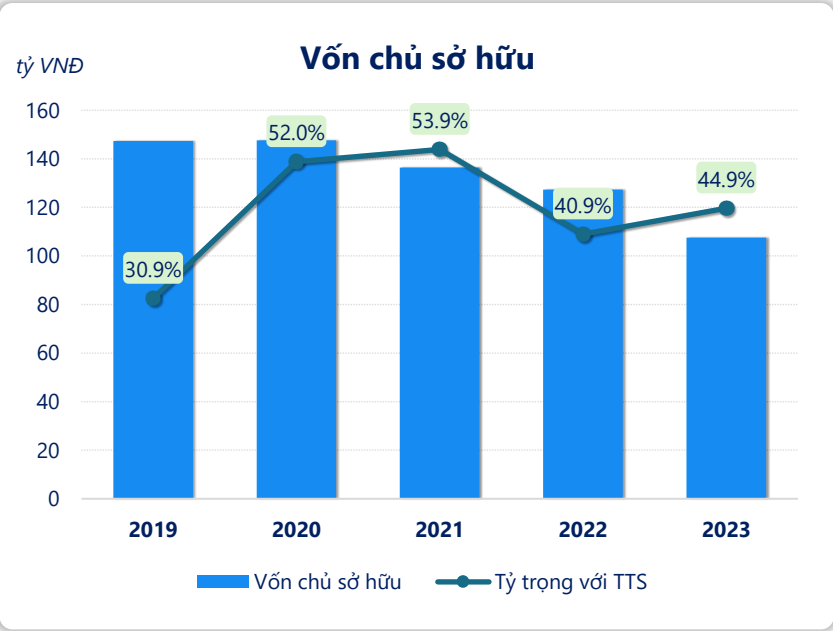
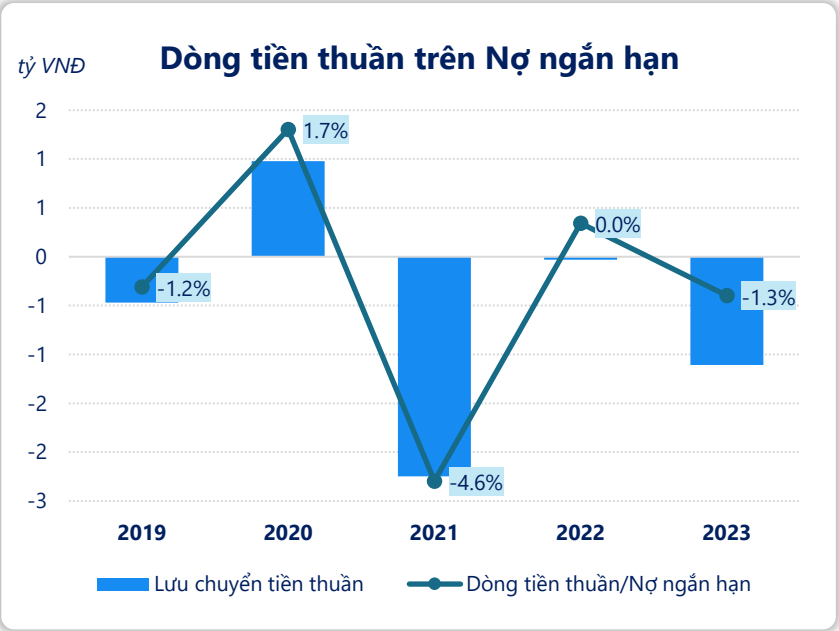
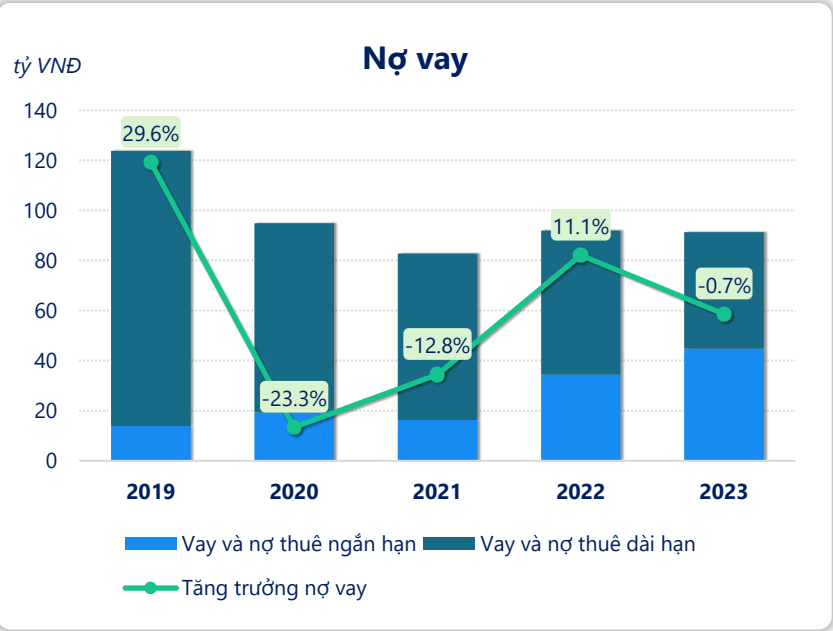
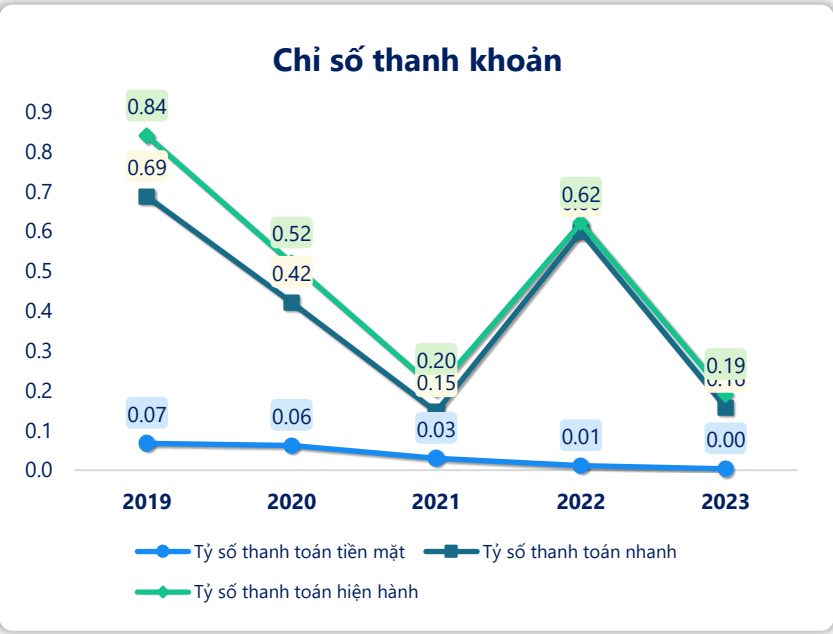
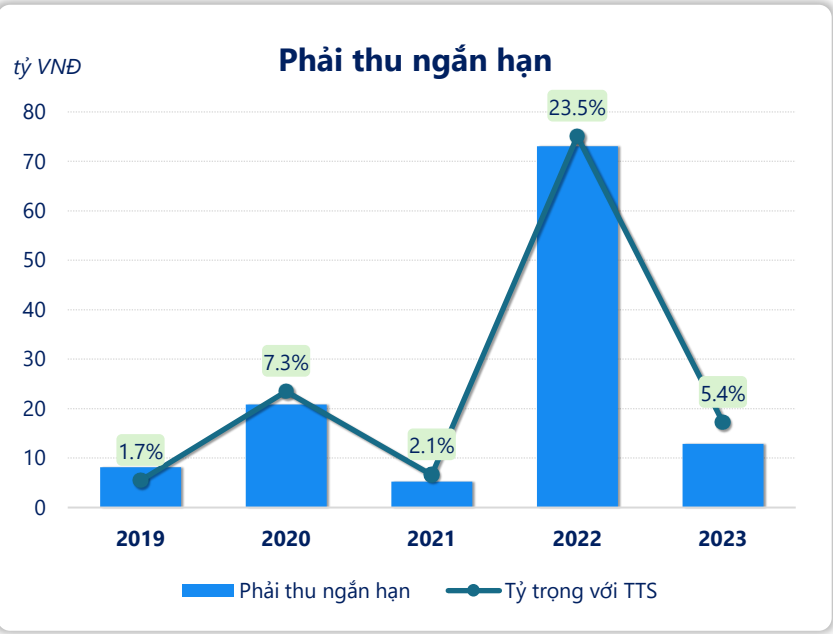


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.21**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.35** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (UPCOM: SDD)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	239	311	-23.1%
Tài sản ngắn hạn	15.9	77.6	-79.5%
Tiền và tương đương tiền	0.30	1.40	-78.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	0.00	0.0%
Phải thu ngắn hạn	12.9	73.1	-82.4%
Hàng tồn kho	2.71	2.71	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.05	0.39	-86.4%
Tài sản dài hạn	224	234	-4.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	219	230	-4.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.18	3.18	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.66	0.66	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.33	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	132	184	-28.3%
Nợ ngắn hạn	72.9	125	-41.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	35.0	34.4	1.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	24.9	33.1	-24.8%
Nợ dài hạn	59.0	59.0	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	57.5	57.5	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	108	127	-15.5%
Vốn chủ sở hữu	108	127	-15.5%
Vốn điều lệ	160	160	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	38.1	88.3	49.6	49.3	57.7
Giá vốn hàng bán	29.8	79.3	51.8	48.4	61.4
Lợi nhuận gộp	8.27	9.04	-2.19	0.92	-3.68
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	4.82	10.3	7.70	8.32	8.97
Chi phí lãi vay	4.82	10.3	7.70	8.32	8.97
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	3.35	2.36	1.16	1.64	1.78
LN thuần từ HĐKD	0.10	-3.58	-11.0	-9.03	-14.4
Lợi nhuận khác	0.04	4.39	0.03	-0.10	-5.40
LN trước thuế	0.14	0.81	-11.0	-9.13	-19.8
Lợi nhuận sau thuế	0.14	0.32	-11.1	-9.13	-19.8
LNST của CĐ cty mẹ	0.14	0.32	-11.1	-9.13	-19.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.6	-172	10.5	3.98	-0.18
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.96	202	0.08	-0.76	-0.30
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.08	-28.8	-12.8	-3.26	-0.63
Tiền đầu kỳ	3.17	2.71	3.68	1.43	1.40
Lưu chuyển tiền thuần	-0.47	0.98	-2.25	-0.03	-1.11
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.71	3.68	1.43	1.40	0.29